

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2017
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 21

138-140 Đ. B. P. Q. 1. TP. HCM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần LILAMA 45.1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty cổ phần LILAMA 45.1 là Công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty lắp máy và Xây dựng 45-1. Công ty hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 4103006646 ngày 09 tháng 5 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 24 tháng 8 năm 2017 với mã số doanh nghiệp là 0301443037 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 138 - 140 Điện Biên Phủ - Phường Đakao - Quận 1 - Tp Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 48.000.000.000 đồng, tổng số cổ phiếu là 4.800.000 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

	Số cổ phiếu	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	2.448.000	24.480.000.000	51,00 %
Vốn góp của cổ đông khác	2.352.000	23.520.000.000	49,00 %
	4.800.000	48.000.000.000	100,00%

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Trong tháng 1 năm 2018, Tổng công ty lắp máy Việt Nam – CTCP đã thực hiện thoái 720.000 cổ phần tương ứng 7,2 tỷ đồng vốn góp.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Ngô Văn Phùng	Chủ tịch hội đồng quản trị	
Ông Đặng Bá Cường	Thành viên hội đồng quản trị	
Ông Nguyễn Quang Bình	Thành viên hội đồng quản trị	Miễn nhiệm từ 12/6/2017
Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên hội đồng quản trị	Miễn nhiệm từ 8/2/2017
Bà Phạm Thị Phương Anh	Thành viên hội đồng quản trị	Miễn nhiệm từ 12/6/2017
Ông Nguyễn Ngọc Lê	Thành viên hội đồng quản trị	Bỏ nhiệm từ 12/6/2017
Ông Hà Hoàng Giang	Thành viên hội đồng quản trị	Bỏ nhiệm từ 12/6/2017
Ông Hoàng Sĩ Nhân	Thành viên hội đồng quản trị	Bỏ nhiệm từ 12/6/2017

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Nguyễn Bá Sừng	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm từ 19/8/2017
Ông Đặng Bá Cường	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ 19/8/2017
Ông Vũ Trọng Hiền	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ 8/2/2017
Ông Hoàng Sĩ Nhân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Nam Tiến	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hà Hoàng Giang	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Tô Thị Hoàng Oanh	Trưởng ban	Miễn nhiệm từ 12/6/2017
Ông Nguyễn Đức Toàn	Trưởng ban	Bổ nhiệm từ 12/6/2017
Ông Lê Đình Khanh	Thành viên	Miễn nhiệm từ 12/6/2017
Bà Nông Thị Hồng Nhung	Thành viên	Bổ nhiệm từ 12/6/2017
Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

Ban Giám đốc Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định, chi phí xây dựng cơ bản dở dang, công nợ phải thu phải trả tại ngày 31/12/2017 trên Báo cáo tài chính của Công ty, chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty;

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2018

Thay mặt Ban Giám Đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Bá Sứng



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248
Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 291/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 45.1

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 45.1, được lập ngày 22/3/2018, từ trang 05 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 45.1 tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



NGÔ QUANG TIẾN

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHNKT số 0448-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2018

ĐẶNG NGỌC KHÁNH

Kiểm toán viên

Giấy CNDKHNKT số 2505-2017-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: đồng Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		597.183.558.281	698.652.352.721
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.124.182.356	51.611.458.735
1. Tiền	111	V.01	6.124.182.356	51.611.458.735
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		199.455.869.491	270.910.596.775
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	160.118.829.063	231.747.966.181
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.315.064.554	3.837.355.524
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		1.934.169.951	1.934.169.951
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	33.087.805.923	33.391.105.119
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	391.603.506.434	376.130.297.211
1. Hàng tồn kho	141		391.603.506.434	376.130.297.211
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		134.689.703.407	118.307.894.600
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.604.788.000	2.782.496.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	1.604.788.000	2.782.496.000
II. Tài sản cố định	220		38.658.777.025	42.048.496.301
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	18.959.501.889	16.549.618.810
- Nguyên giá	222		134.724.081.618	129.591.638.244
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(115.764.579.729)	(113.042.019.434)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	17.040.957.136	22.840.559.491
- Nguyên giá	225		20.100.258.659	26.562.948.728
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(3.059.301.523)	(3.722.389.237)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	2.658.318.000	2.658.318.000
- Nguyên giá	228		2.658.318.000	2.658.318.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	49.181.072.552	49.119.361.552
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		49.181.072.552	49.119.361.552
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		45.245.065.830	24.357.540.747
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	45.245.065.830	24.357.540.747
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		731.873.261.688	816.960.247.321

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: đồng Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		679.175.267.194	764.279.230.961
I. Nợ ngắn hạn	310		595.110.188.896	694.788.143.325
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	52.106.586.848	92.036.646.204
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		32.254.649.623	28.646.709.530
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	11.621.586.939	31.990.579.107
4. Phải trả người lao động	314		5.248.321.698	5.035.698.252
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	-	3.032.199.905
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.14	195.568.108.198	238.378.098.769
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	49.512.170.947	30.758.379.691
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	248.570.701.979	264.681.769.203
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		228.062.664	228.062.664
II. Nợ dài hạn	330		84.065.078.298	69.491.087.636
1. Phải trả người bán dài hạn	331		25.575.123.129	17.281.570.922
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		24.647.442.740	24.647.442.740
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	6.223.891.100	521.891.100
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	27.618.621.329	27.040.182.874
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		52.697.994.494	52.681.016.360
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	52.697.994.494	52.681.016.360
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		48.000.000.000	48.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		48.000.000.000	48.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.290.138.919	2.290.138.919
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		563.866.491	563.866.491
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.843.989.084	1.827.010.950
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.827.010.950	1.586.865.812
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.978.134	240.145.138
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		731.873.261.688	816.960.247.321

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Tp Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu



Tôn Nữ Tuyết Anh

Kế toán trưởng



Hà Hoàng Giang

Tổng Giám đốc



Nguyễn Bá Sừng


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	337.691.320.458	555.183.695.766
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		337.691.320.458	555.183.695.766
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	283.856.429.323	503.286.956.803
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		53.834.891.135	51.896.738.963
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	45.785.207	108.323.877
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	35.390.974.109	33.198.193.790
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		35.378.699.344	33.186.142.875
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		15.699.250.755	16.612.583.950
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.790.451.478	2.194.285.100
11. Thu nhập khác	31	VI.05	1.454.522.783	958.501.101
12. Chi phí khác	32	VI.06	4.223.751.593	2.852.604.778
13. Lợi nhuận khác	40		(2.769.228.810)	(1.894.103.677)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21.222.668	300.181.423
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	4.244.534	60.036.285
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		16.978.134	240.145.138
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		4	50
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		4	50

Tp Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu



Tôn Nữ Tuyết Anh

Kế toán trưởng



Hà Hoàng Giang

Tổng Giám đốc



Nguyễn Bá Súng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Đơn vị tính: đồng Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	446.697.529.719	582.395.559.526
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(184.059.239.314)	(249.327.301.916)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(201.861.110.811)	(230.040.201.537)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(28.529.505.858)	(40.850.655.337)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	11.539.828.895	2.522.301.764
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(64.660.460.705)	(35.849.423.779)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(20.872.958.074)	28.850.278.721
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(542.005.283)	(4.274.657.234)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		222.500.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	43.937.897	82.077.130
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(498.067.386)	(3.970.080.104)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	338.787.045.878	420.298.174.604
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(353.843.725.433)	(405.507.209.316)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(9.052.394.246)	(5.866.874.414)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(24.118.073.801)	8.924.090.874
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(45.489.099.261)	33.804.289.491
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	51.611.458.735	17.803.680.664
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.822.882	3.488.580
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.124.182.356	51.611.458.735

Tp Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Tôn Nữ Tuyết Anh



Hà Hoàng Giang



Nguyễn Bá Sùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần LILAMA 45.1 là Công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty lắp máy và Xây dựng 45-1. Công ty hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 4103006646 ngày 09 tháng 5 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 24 tháng 8 năm 2017 với mã số doanh nghiệp là 0301443037 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 138 - 140 Điện Biên Phủ - Phường Đakao - Quận 1 - Tp Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng công nghiệp (xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, các công trình công nghiệp khác, đường ống dẫn xăng dầu, chất lỏng khác, nhà máy lọc dầu, xử lý khí đốt hóa lỏng), đường dây tải điện, trạm biến thế. Lắp đặt thiết bị máy móc công trình;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng;
- Gia công chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng, điện máy, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phụ tùng, dụng cụ cơ khí, xăng, dầu, mỡ, khí đốt, khí công nghiệp;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị;
- Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản);
- Tư vấn xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, tư vấn đầu tư lắp đặt các dây chuyền công nghệ (không hoạt động thiết kế công trình);
- Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá hủy (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; chống ăn mòn bề mặt kim loại;
- Chế tạo nồi hơi, các bồn bể chịu áp lực, đầu tư xây dựng, sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Thiết kế phần cơ điện công trình dân dụng - công nghiệp./.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính : Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định bằng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ cộng (+) với chi phí phát sinh trong kỳ trừ (-) giá vốn kết chuyển trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại số 138 - 140 Điện Biên Phủ, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ.

Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

10
3
71
7
1-1-11

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành;

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

14. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại trong Thuyết minh Báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng	
		31/12/2017	01/01/2017
1. Tiền			
Tiền mặt		43.519.932	39.569.449
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		6.080.662.424	51.571.889.286
Cộng		6.124.182.356	51.611.458.735
2. Phải thu khách hàng		31/12/2017	01/01/2017
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn			
- Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Sài Gòn:- Cung cấp Thiết bị & thi công xây lắp Nhà máy TD Đắc Glun		-	17.435.270.000
- Công ty Cơ Khí & Xây dựng POSCO E & C Việt Nam		6.293.793.644	7.935.541.183
- TAEYOUNG - WASECO JOINT VENTURE		-	12.316.018.257
- Công ty Cổ phần Sông Hồng Sài Gòn		33.306.311.047	33.306.311.047
- Các khách hàng khác		65.876.652.816	64.204.945.769
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan			
- Công ty Cổ phần LILAMA 10		11.839.861.127	11.126.772.377
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam CT nhiệt điện Sông Hậu 1		895.223.709	-
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam Công trình Lọc dầu Nghi Sơn		6.590.923.822	10.435.776.881
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam Công trình Nhiệt điện Vũng áng 1		3.753.436.349	3.753.436.349
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam Công trình nhà máy Nhựa & Hóa Chất Phú Mỹ Giai đoạn 2		-	1.500.000.000
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam Công Trình nhiệt điện Vĩnh Tân 4		23.546.152.753	37.845.886.363
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam Công trình nhiệt điện Thái Bình 2		5.325.100.790	10.553.109.493
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam Công trình nhiệt điện Long Phú 1		2.691.373.006	21.334.898.462
Cộng		160.118.829.063	231.747.966.181
3. Phải thu ngắn hạn khác		31/12/2017	01/01/2017
		Giá trị	Giá trị
		Dự phòng	Dự phòng
- Phải thu khác		30.778.388.461	31.136.166.365
- Tạm ứng		2.309.417.462	2.254.938.754
Cộng		33.087.805.923	33.391.105.119
4. Hàng tồn kho		31/12/2017	01/01/2017
		Giá gốc	Giá gốc
		Dự phòng	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu		10.560.720.785	18.838.063.665
Công cụ, dụng cụ		682.258.033	1.667.901.012
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		380.360.527.616	355.624.332.534
Cộng		391.603.506.434	376.130.297.211
5. Phải thu dài hạn khác		31/12/2017	01/01/2017
		Giá trị	Giá trị
		Dự phòng	Dự phòng
- Ký cược, ký quỹ dài hạn		1.604.788.000	2.782.496.000
Cộng		1.604.788.000	2.782.496.000

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	35.250.296.614	56.362.184.523	36.711.456.383	694.189.560	573.511.164	129.591.638.244
Số tăng trong kỳ	-	4.169.901.283	11.334.969.091	-	-	15.504.870.374
- <i>Mua trong năm</i>	-	504.592.783	-	-	-	504.592.783
- <i>Mua lại TSCĐ thuê tài chính</i>	-	3.665.308.500	11.334.969.091	-	-	15.000.277.591
Số giảm trong kỳ	-	-	10.372.427.000	-	-	10.372.427.000
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	10.372.427.000	-	-	10.372.427.000
Số dư cuối kỳ	35.250.296.614	60.532.085.806	37.673.998.474	694.189.560	573.511.164	134.724.081.618
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	22.939.154.703	52.574.423.346	36.430.702.088	524.228.133	573.511.164	113.042.019.434
Số tăng trong kỳ	969.503.040	1.457.925.347	2.128.451.458	38.932.428	-	4.594.812.273
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	969.503.040	725.338.098	405.704.295	38.932.428	-	2.139.477.861
- <i>Mua lại TSCĐ thuê tài chính</i>	-	732.587.249	1.722.747.163	-	-	2.455.334.412
Số giảm trong kỳ	-	-	1.872.251.978	-	-	1.872.251.978
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	1.872.251.978	-	-	1.872.251.978
Số dư cuối kỳ	23.908.657.743	54.032.348.693	36.686.901.568	563.160.561	573.511.164	115.764.579.729
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	12.311.141.911	3.787.761.177	280.754.295	169.961.427	-	16.549.618.810
Tại ngày cuối kỳ	11.341.638.871	6.499.737.113	987.096.906	131.028.999	-	18.959.501.889

- *Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:* 12.536.330.441 đồng
- *Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:* 96.673.683.175 đồng

7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	6.251.696.000	20.311.252.728	26.562.948.728
Số tăng trong kỳ	-	8.500.175.022	8.500.175.022
- <i>Thuê tài chính</i>	-	8.500.175.022	8.500.175.022
Số giảm trong kỳ	3.656.696.000	11.306.169.091	14.962.865.091
- <i>Mua lại TSCĐ thuê tài chính</i>	3.656.696.000	11.306.169.091	14.962.865.091
Số dư cuối kỳ	2.595.000.000	17.505.258.659	20.100.258.659
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	793.694.501	2.928.694.736	3.722.389.237
Số tăng trong kỳ	498.641.430	1.293.605.268	1.792.246.698
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	498.641.430	1.293.605.268	1.792.246.698
Số giảm trong kỳ	732.587.249	1.722.747.163	2.455.334.412
- <i>Mua lại TSCĐ thuê tài chính</i>	732.587.249	1.722.747.163	2.455.334.412
Số dư cuối kỳ	559.748.682	2.499.552.841	3.059.301.523
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	5.458.001.499	17.382.557.992	22.840.559.491
Tại ngày cuối kỳ	2.035.251.318	15.005.705.818	17.040.957.136

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	2.658.318.000	2.658.318.000
Số dư cuối kỳ	2.658.318.000	2.658.318.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	2.658.318.000	2.658.318.000
Tại ngày cuối kỳ	2.658.318.000	2.658.318.000

9. Tài sản dở dang dài hạn

	Giá gốc	31/12/2017		01/01/2017	
		Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc
+ Xây dựng cơ bản	49.181.072.552	49.181.072.552	49.119.361.552	49.119.361.552	49.119.361.552
- Nhà máy thủy điện Sardeung ⁽¹⁾	39.097.009.103	39.097.009.103	39.097.009.103	39.097.009.103	39.097.009.103
- Nhà máy kết cấu thép Tuy Hạ	2.081.575.175	2.081.575.175	2.081.575.175	2.081.575.175	2.081.575.175
- Sửa chữa NMCK Lilama 45.1	8.002.488.274	8.002.488.274	7.940.777.274	7.940.777.274	7.940.777.274
Cộng	49.181.072.552	49.181.072.552	49.119.361.552	49.119.361.552	49.119.361.552

⁽¹⁾ Dự án Sardeung được bán cho Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Thanh theo hợp đồng Hoàn trả chi phí đầu tư xây dựng "Dự án thủy điện Sardeung" số 03/2017/HĐ-LILAMA45.1/TANTHANH ngày 04/05/2017 với tổng giá trị chuyển nhượng dự án là 32 tỷ đồng; Thuế, lệ phí liên quan đến việc hoàn trả các chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư gắn liền với đất do Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Thanh chịu trách nhiệm nộp cho Nhà nước; Đến thời điểm 31/12/2017, Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Thanh đã thanh toán 7.498.800.000 đồng.

10. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	23.912.904.567	24.357.540.747
- Chi phí trả trước khác chờ phân bổ	21.332.161.263	
Cộng	45.245.065.830	24.357.540.747

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá trị	31/12/2017		01/01/2017	
		Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị
a) Phải trả người bán ngắn hạn					
- Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn	5.212.846.336	5.212.846.336	16.551.731.503	16.551.731.503	16.551.731.503
- Công ty TNHH SIN HENG Việt Nam	5.700.411.032	5.700.411.032	6.550.411.032	6.550.411.032	6.550.411.032
- Công ty CP LISEMCO 2	4.633.722.861	4.633.722.861	4.633.722.861	4.633.722.861	4.633.722.861
- Các đối tượng khác	10.871.381.141	10.871.381.141	41.977.247.130	41.977.247.130	41.977.247.130
b) Phải trả người bán là các bên liên quan					
- Công ty CP Lilama 10	11.614.866.373	11.614.866.373	11.614.866.373	11.614.866.373	11.614.866.373
- Công ty CP Lilama 5	10.150.898.202	10.150.898.202	10.150.898.202	10.150.898.202	10.150.898.202
- Công ty CP Lilama 7	122.004.317	122.004.317	122.004.317	122.004.317	122.004.317
- Công ty CP Lilama 45.4	417.549.658	417.549.658	417.549.658	417.549.658	417.549.658
- Công ty CP Lilama Hà Nội	18.215.128	18.215.128	18.215.128	18.215.128	18.215.128
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	3.364.691.800	3.364.691.800	-	-	-
	52.106.586.848	52.106.586.848	92.036.646.204	92.036.646.204	92.036.646.204

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	31/12/2017
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	28.508.091.343	19.978.469.661	39.801.342.160	8.685.218.844
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.305.913.986	4.244.804		1.310.158.790
Thuế thu nhập cá nhân	1.553.228.000	161.863.840	1.715.091.840	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	623.345.778	21.731.155.131	20.728.291.604	1.626.209.305
Cộng	31.990.579.107	41.875.733.436	62.244.725.604	11.621.586.939

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Trích trước chi phí công trình Hiệp Phú Long An	-	253.474.030
Trích trước chi phí công trình nhỏ lẻ tại Nhà máy cơ khí	-	2.778.725.875
Cộng	-	3.032.199.905

14. Phải trả nội bộ ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	107.425.130.046	108.000.000.000
- Phải trả nội bộ các đội công trình	88.142.978.152	130.378.098.769
	195.568.108.198	238.378.098.769

15. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2017	01/01/2017
Kinh phí công đoàn	946.839.619	680.166.880
Bảo hiểm xã hội	29.229.358.572	20.448.303.579
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.335.972.756	9.629.909.232
- Thu tiền đất khu 6,8ha Nhơn Trạch		5.702.000.000
- BHXH chi trả tiền trợ cấp	169.432.570	151.515.605
- Nhận nợ tiền hoàn ứng của CBCNV	689.481.506	2.063.271.403
- Đoàn phí thu qua lương	1.118.930.436	808.661.595
- Cổ tức phải trả	108.293.000	117.293.000
- Tiền ăn ca phải trả	901.379.625	-
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam (lãi vay)	6.849.193.486	-
- Cty Đầu tư XD Tân Thanh-DA Sardegna ⁽¹⁾	7.498.800.000	-
- Phải trả khác	2.000.462.133	787.167.629
Cộng	49.512.170.947	30.758.379.691

⁽¹⁾ Xem thuyết minh số V.9 - Tài sản dở dang dài hạn.

16. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	248.570.701.979	248.570.701.979	342.923.533.433	359.034.600.657	264.681.769.203	264.681.769.203
+ Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển Tp HCM ⁽¹⁾	87.794.310.216	87.794.310.216	115.205.698.484	117.389.869.096	89.978.480.828	89.978.480.828
- Ngân hàng ĐT&PT Đồng Nai ⁽²⁾	138.873.181.918	138.873.181.918	204.303.988.520	204.019.839.986	138.589.033.384	138.589.033.384
- Ngân hàng Ngoại thương Thành phố HCM ⁽³⁾	18.663.998.874	18.663.998.874	19.277.358.874	32.434.016.351	31.820.656.351	31.820.656.351
+ Nợ thuê tài chính đến hạn trả						
- Công ty cho thuê TC Ngân hàng ACB	1.571.642.004	1.571.642.004	2.357.463.006	1.961.861.922	1.176.040.920	1.176.040.920
- Công ty cho thuê TC Quốc tế Việt Nam	146.085.647	146.085.647	146.085.647	395.934.368	395.934.368	395.934.368
- Công ty cho thuê TC ngân hàng VCB - HCM	1.521.483.320	1.521.483.320	1.632.938.902	2.833.078.934	2.721.623.352	2.721.623.352

⁽¹⁾ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 24/2016/378284/HĐTD ngày 4/11/2016, văn bản sửa đổi bổ sung ngày 24/11/2017 gia hạn hợp đồng đến 30/12/2017. Hạn mức vay tối đa 90.000.000.000 đồng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động. Lãi suất theo từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng cầm cố số 01/2004/93487 ngày 27/12/2004, hợp đồng cầm cố số 04/2006/93487 ngày 23/3/2006, hợp đồng cầm cố số 77/2007/93487 ngày 11/10/2007, hợp đồng cầm cố số 46/2009/93487 ngày 07/9/2009 và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 009492 ngày 25/11/2009, và các hợp đồng cầm cố thế chấp phát sinh sau này.

⁽²⁾ Hợp đồng số 60/2016/378284/HĐTD ngày 24/11/2016, thời hạn cấp tín dụng 12 tháng, văn bản gia hạn hợp đồng ngày 29/12/2017 gia hạn hợp đồng đến ngày 31/03/2018. Hạn mức dư nợ tối đa là 140 tỷ đồng, lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Tiền lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo theo các MMTB, PTVT truyền dẫn & TB dụng cụ QL, Quyền sở hữu CTXD số 757422647000154 do BQL các KCN Đồng Nai cấp 31/7/2009, quyền SD đất tại xã Long An-Long Thành -Đồng Nai theo QĐ số 1078/QĐ-UBT ngày 27/7/1990 và quyền SD nhà ở tại khu CX 30/4 phường 25 Bình Thạnh-TpHCM theo GCN quyền SH nhà ở số 179, 180, 181, 182, 183, 184, 185, 186, 187, 188, 189, 190/XDNM ngày 14/4/1989. Hợp đồng hạn mức số 60/2016/378284/HĐTD tháng 11 năm 2016. Hạn mức vay tối đa 140.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, lãi suất theo từng lần nhận nợ cụ thể.

⁽³⁾ Hợp đồng tín dụng từng lần số 0162/BET.DN/LD16 ngày 25/08/2016. Thời gian cấp tín dụng là từ ngày 25/08/2016 đến ngày 31/03/2018. Hạn mức cấp tín dụng 40 tỷ đồng. Thời hạn vay tối đa là 09 tháng kể từ thời điểm rút vốn vay và được ghi trên giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất cho vay trong hạn được xác định tại thời điểm giải ngân theo thông báo lãi suất bên cho vay theo từng lần nhận nợ. Lãi suất được điều chỉnh lại 6 tháng/1 lần. Tài sản đảm bảo bao gồm: Máy móc thiết bị của Công ty Cổ phần Lilama 45.1 trị giá 3.969.000.000 đồng, phương tiện vận tải của Công ty Cổ phần Lilama 45.1; Quyền sử dụng đất của Nhà máy cơ khí tọa lạc tại xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (theo thửa đất số 11, tờ bản đồ số 42, diện tích 167.448 m²)

17. Phải trả dài hạn khác	31/12/2017	01/01/2017
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	6.223.891.100	521.891.100
Cộng	6.223.891.100	521.891.100

18. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Giá trị	31/12/2017		Trong năm		01/01/2017	
		Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay dài hạn	27.618.621.329	27.618.621.329	8.576.445.032	7.998.006.577	27.040.182.874	27.040.182.874	
+ Vay dài hạn							
- Tổng công ty lắp máy Việt Nam ⁽¹⁾	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000	
+ Nợ thuê tài chính dài hạn							
- Công ty cho thuê TC Ngân hàng ACB ⁽²⁾	2.357.463.004	2.357.463.004	8.576.445.032	6.218.982.028	-	-	
- Công ty cho thuê TC Quốc tế Việt Nam ⁽³⁾	-	-	-	146.085.647	146.085.647	146.085.647	
- Công ty cho thuê TC ngân hàng VCB - HCM ⁽⁴⁾	261.158.325	261.158.325	-	1.632.938.902	1.894.097.227	1.894.097.227	

⁽¹⁾ Hợp đồng vay vốn số 01/06/TCT-LM45.1 ngày 13/11/2006, tổng số tiền vay 25 tỷ đồng. Khoản vay này dùng để đầu tư dự án thủy điện Sar Deung, Lãi suất cho vay VNĐ bình quân liên ngân hàng 6 tháng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính lãi.

⁽²⁾ Hợp đồng cho thuê tài chính số 16.03.17/HĐCTTC-LLM ngày 03/04/2017 giữa Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu và Công ty CP Lilama 45.1. Thuê tài chính 02 xe cầu bánh lốp hiệu Sandy 50T

⁽³⁾ Hợp đồng thuê mua tài chính xe TOYOTA Camry 2.5Q số 2015-00089000 ngày 07/05/2015.

⁽⁴⁾ Hợp đồng thuê mua tài chính 02 xe cầu SINOTRUCK số 68.14.24/CTTC ngày 25/12/2014; hợp đồng thuê mua tài chính vận thăng lồng SC200/200 số 68.15.20/CTTC ngày 17/7/2015 và hợp đồng thuê mua tài chính 01 xe tải SINOTRUCK gắn cầu SANY 10T số 69.15.11/CTTC ngày 22/10/2015; hợp đồng thuê mua tài chính vận thăng lồng SC200/200 số 82.16.05/CTTC ngày 10/8/2016.

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	48.000.000.000	6.647.561.821	54.647.561.821
Tăng vốn năm trước	-	1.064.379.770	1.064.379.770
- Lãi trong năm trước	-	240.145.138	240.145.138
- Phân phối lợi nhuận	-	824.234.632	824.234.632
Giảm vốn năm trước	-	3.030.925.231	3.030.925.231
- Phân phối lợi nhuận	-	824.234.632	824.234.632
- Giảm khác	-	2.206.690.599	2.206.690.599
Số dư cuối năm trước	48.000.000.000	4.681.016.360	52.681.016.360
Tăng vốn trong kỳ	-	16.978.134	16.978.134
- Lãi trong kỳ	-	16.978.134	16.978.134
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	48.000.000.000	4.697.994.494	52.697.994.494

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2017	01/01/2017
Vốn góp của Công ty mẹ - Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP ⁽¹⁾	24.480.000.000	24.480.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	23.520.000.000	23.520.000.000
Cộng	48.000.000.000	48.000.000.000

⁽¹⁾ Căn cứ Báo cáo kết quả bán đấu giá cổ phần Công ty Cổ phần Lilama 45.1 của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam, tính đến thời điểm 16h ngày 31/01/2018, Số lượng cổ phần của Lilama 45.1 mà Tổng công ty Lắp máy Việt Nam đã thoái vốn là 720.000 cổ phần, tương đương với số vốn góp là 7.200.000.000 đồng.

	Kỳ này	Kỳ trước
c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức		
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	48.000.000.000	48.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	48.000.000.000	48.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d) Cổ phiếu	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.800.000	4.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.800.000	4.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.800.000	4.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.800.000	4.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.800.000	4.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		
20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	31/12/2017	01/01/2017
Ngoại tệ các loại		
- USD	538,03	2.475,62
- EUR	6.619,47	
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
		Đơn vị tính: đồng
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu hợp đồng xây dựng		
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	89.370.125.026	66.924.641.905
b) Doanh thu của các bên liên quan		
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	243.577.225.858	468.507.192.731
Công ty CP LILAMA 45.3	4.095.707.074	-
Công ty CP LILAMA 10	648.262.500	18.543.819.402
Công ty CP LILAMA 18	-	1.208.041.728
Cộng	337.691.320.458	555.183.695.766
2. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hợp đồng xây dựng	283.856.429.323	503.286.956.803
Cộng	283.856.429.323	503.286.956.803
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	43.937.897	82.077.130
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.847.310	26.246.747
Cộng	45.785.207	108.323.877
4. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	35.378.699.344	33.186.142.875
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.274.765	12.050.915
Cộng	35.390.974.109	33.198.193.790
5. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thu từ thanh lý tài sản		222.500.000
Thu từ thanh lý vật tư, phế liệu	1.454.422.727	733.586.100
Thu khác	100.056	2.415.001
	1.454.522.783	958.501.101

	Năm nay	Năm trước
6. Chi phí khác		
Chi phí thanh lý vật tư	578.308.162	943.887.294
Chi phí lãi chậm nộp bảo hiểm		1.908.717.484
Chi phí khác	3.645.443.431	
	4.223.751.593	2.852.604.778
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.244.534	60.036.285
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4.244.534	60.036.285
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.978.134	240.145.138
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.978.134	240.145.138
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi		
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.800.000	4.800.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4	50
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	4	50
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73.962.393.239	100.625.704.845
Chi phí nhân công	160.313.694.678	265.542.661.535
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.931.724.559	4.006.102.893
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.705.948.600	132.173.980.478
Chi phí khác bằng tiền	8.378.114.084	14.630.714.196
Cộng	324.291.875.160	516.979.163.947

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Trong tháng 1 năm 2018, Tổng công ty lắp máy Việt Nam – CTCP đã thực hiện thoái 720.000 cổ phần tương ứng 7,2 tỷ đồng vốn góp.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu thực hiện	243.577.225.858
	- Công trình Nhiệt điện Long Phú			75.624.270.139
	- Công trình Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn			15.670.710.787
	- Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1			39.339.204.721
	- Công trình Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2			32.981.616.462
	- Công trình nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4			79.961.423.749
			Lãi vay phát sinh trong năm	12.639.716.015
			Thu tiền khối lượng, ứng trước	302.597.749.455
			Bù trừ Công nợ	21.891.077.596
			Chi phí nhiên liệu, thuê cầu, khác...	17.353.098.596
2	Công ty Cổ phần Lilama 10	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Doanh thu thực hiện	648.262.500

3 Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Thu tiền khối lượng	300.000.000
		Bù trừ Công nợ	400.000.000
		Doanh thu thực hiện	4.095.707.074
		Thu tiền khối lượng	13.555.572.373
Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký		Năm 2017	Năm 2016
		1.328.408.954	1.757.430.986

2. Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động của Công ty là kinh doanh trong các khu vực địa lý không có khác biệt lớn về điều kiện sản xuất kinh và loại hình kinh doanh xây lắp là chủ yếu. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu



Tôn Nữ Tuyết Anh

Kế toán trưởng



Hà Hoàng Giang

Tp Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Bá Sừng

